

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**  
**78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ II NĂM 2011**  
**(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011)**

*Ngày 20 tháng 08 năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý II năm 2011

DVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b><u>232,635,233,298</u></b>	<b><u>233,896,343,013</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23,666,338,953</b>	<b>50,030,447,842</b>
1. Tiền	111	V.01	23,666,338,953	44,030,447,842
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	6,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11,625,542,116</b>	<b>53,755,200,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	11,625,542,116	53,755,200,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
<b>III. Các khoản phải thu khác</b>	<b>130</b>		<b>186,948,976,039</b>	<b>119,240,908,549</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	146,327,723,054	87,562,342,653
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	24,929,399,785	26,831,948,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	15,691,853,200	4,846,617,111
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,252,118,603</b>	<b>1,119,536,192</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,252,118,603	1,119,536,192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,142,257,587</b>	<b>9,750,250,430</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3,762,241,462	3,036,316,460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		692,548,775	4,917,717,328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	1,999,015,912	433,455,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	2,688,451,438	1,362,761,348
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b><u>181,735,695,590</u></b>	<b><u>192,786,344,340</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>164,752,642,806</b>	<b>176,855,530,206</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	154,214,834,916	111,993,625,823



a -Nguyên giá	222		206,431,937,799	149,267,841,889
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,217,102,883)	(37,274,216,066)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a -Nguyên giá	225		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.11</b>	<b>8,288,695,000</b>	<b>8,288,695,000</b>
a -Nguyên giá	228		8,288,695,000	8,288,695,000
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>2,249,112,890</b>	<b>56,573,209,383</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a -Nguyên giá	241		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,720,000,000</b>	<b>1,720,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(630,000,000)	(630,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,263,052,784</b>	<b>14,210,814,134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	14,773,093,445	14,210,814,134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		489,959,339	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>414,370,928,888</b>	<b>426,682,687,353</b>

1	2	3	4	4
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>193,766,798,579</b>	<b>185,325,948,594</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112,104,577,166</b>	<b>103,253,256,636</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	9,378,000,000	17,699,612,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	69,208,003,225	50,267,463,858
3. Người mua trả tiền trước	313		0	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18	7,807,319,093	11,090,989,189
5. Phải trả người lao động	315	V.19	4,109,927,033	5,794,832,889
6. Chi phí phải trả	316	V.20	13,069,891,080	5,972,905,143
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	2,494,020,475	664,144,307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		6,037,416,260	11,763,309,250
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81,662,221,413</b>	<b>82,072,691,958</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	



2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	81,421,178,878	81,734,611,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	23,174,533
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	241,042,535	314,905,547
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>168,904,464,522</b>	<b>193,569,698,997</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>168,904,464,522</b>	<b>193,569,698,997</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,708,697,136	18,793,570,701
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,056,334,940	9,098,771,722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,643,432,446	58,181,356,574
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	V.25	<b>51,699,665,787</b>	<b>47,787,039,761</b>
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>414,370,928,888</b>	<b>426,682,687,353</b>

0 0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Le Thi Thu Ha*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Bình Nam*

Ngày 20 tháng 08 năm 2011



*Nguyễn Hoài Bắc*



**C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SÀI GÒN**  
**Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4**

**Mẫu số B 02 – DN**  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2011**

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226,746,700,670		354,130,502,169	
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		226,746,700,670		354,130,502,169	
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	200,980,795,812		303,603,670,781	
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,765,904,858		50,526,831,388	
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,305,317,812		2,136,828,803	
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	3,442,419,729		5,297,794,113	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,676,936,197		4,532,310,581	
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,102,394,637		6,606,033,108	
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,067,662,195		18,279,323,922	
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11,458,746,109		22,480,509,048	
11- Thu nhập khác	31	VI.7	34,375		79,821,696	
12- Chi phí khác	32	VI.8	1,402,797		3,473,418	
13- Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		(1,368,422)		76,348,278	
14- Phần lãi hoặc lỗ trong cty LK, LD		VI.9	-		-	
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		11,457,377,687		22,556,857,326	
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,888,230,597		5,780,265,634	
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(513,133,872)		(513,133,872)	
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		8,082,280,962		17,289,725,564	
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			4,582,749,950		7,732,005,825	
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			3,499,531,012		9,557,719,739	
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,010		2,161	



Năm 2010 Cty hợp nhất vào tháng 12/2010 nên ở cột năm trước không có số liệu so sánh

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lê Thị Thu Hà*  
**Lê Thị Thu Hà**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Bình Nam*  
**Trần Bình Nam**

Ngày 20 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Hoài Bắc*  
**Nguyễn Hoài Bắc**



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

DVT: ĐồngViệt Nam

CHỈ TIÊU	M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,556,351,992	45,440,650,402
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	14,942,886,817	11,286,325,705
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,798,088,801)	(6,519,558,893)
- Chi phí lãi vay	06		5,297,794,113	4,858,756,230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32,998,944,121	55,066,173,444
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(121,703,698,805)	(7,987,617,701)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(132,582,411)	(5,513,292,652)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		87,243,758,495	(49,528,521,208)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,288,204,313)	(4,345,090,285)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,291,056,535)	(3,567,485,980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,588,305,440)	(5,459,042,655)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000,000	1,904,500,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,087,512,423)	(4,480,154,345)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(33,648,657,311)</b>	<b>(23,910,531,382)</b>
			-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,839,999,417)	(31,687,778,238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	3,293,181,818

100%  
GIAO  
HÀNG  
KINH  
DOANH  
TỔNG  
CỘNG

CHỈ TIÊU	M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,781,927,200)	(60,052,817,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57,911,585,084	56,887,037,500
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,933,595,841	4,004,440,817
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>49,223,254,308</b>	<b>(28,355,935,803)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		100,000,000	17,480,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,100,000,000	18,115,700,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,735,045,000)	(4,688,806,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,403,660,886)	(14,221,806,333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41,938,705,886)</b>	<b>16,685,087,667</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(26,364,108,889)</b>	<b>(35,581,379,518)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>50,030,447,842</b>	<b>98,493,553,103</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>23,666,338,953</b>	<b>62,912,173,585</b>

Ngày 20 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoài Bắc



Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn và các công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây (gọi chung là tập đoàn)

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.

#### 4. Tên công ty con được hợp nhất :

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Số 3 Trần Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Số 6 Nguyễn Thụy, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	- Đường số 5, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	52%	52%

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn : Vào cuối tháng 11 năm 2010, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn tăng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Bắc, nâng tỷ lệ vốn trong các công ty này lên lần lượt 53%, 53%, 52% và trở thành Công ty mẹ của 3 công ty này từ tháng 12 năm 2010.

#### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : Đồng Việt Nam



### III. CHUẨN MỤC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất :** Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**3. Đầu tư vào công ty liên kết :** Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của



khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.
- Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	5 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 7 năm

#### **8. Tài sản thuê hoạt động**

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu



tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

#### **10. Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Chi phí phần mềm máy tính đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

##### ***Chi phí khác***

Chi phí thuê đất, bảo hiểm, thuê bãi xe, thuê văn phòng... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **14. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.
- Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.



## **15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

### ***Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:***

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

## **16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2010 là thứ 5 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.



### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **19. Bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính : ...)

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	369,946,111	452,199,364
- Tiền gửi ngân hàng	23,296,392,842	43,578,248,478
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi NH từ 3 tháng trở xuống)	0	6,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>23,666,338,953</b>	<b>50,030,447,842</b>
<b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng đến 1 năm	11,625,542,116	53,755,200,000
<b>Cộng</b>	<b>11,625,542,116</b>	<b>53,755,200,000</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		
- Phải thu các bên liên quan	141,027,101,168	85,091,140,900
- Các khách hàng khác	5,300,621,886	2,471,201,753
<b>Cộng</b>	<b>146,327,723,054</b>	<b>87,562,342,653</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
- Trả trước cho các bên liên quan	1,784,514,651	3,999,134,507
- Các khách hàng khác	23,144,885,134	22,832,814,278
<b>Cộng</b>	<b>24,929,399,785</b>	<b>26,831,948,785</b>
<b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Ứng chi trả cổ tức		
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	254,597,106	1,871,371,267
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	99,600,311	61,550,390
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương		1,128,923,464
- Phải thu Hao bề V/c	323,513,265	
- Phải thu khác	14,813,913,224	1,584,542,696
<b>Cộng</b>	<b>15,691,853,200</b>	<b>4,846,617,111</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	1,170,359,170	1,074,596,909
- Công cụ, dụng cụ	81,759,433	44,939,283
<b>Cộng</b>	<b>1,252,118,603</b>	<b>1,119,536,192</b>



**7. Chi phí trả trước ngắn hạn :**

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí CCDC
- Chi phí khác

Cuối Quý	Đầu năm
1,263,944,781	1,451,969,356
207,232,193	304,600,038
2,291,064,488	1,279,747,066
<b>3,762,241,462</b>	<b>3,036,316,460</b>

**Cộng**

**8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước :**

Số thuế TNDN tạm nộp 04 quý năm 2010 lớn hơn quyết toán năm 2010 của cty Mẹ

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

- Tạm ứng
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cuối Quý	Đầu năm
2,588,451,438	1,262,761,348
100,000,000	100,000,000
<b>2,688,451,438</b>	<b>1,362,761,348</b>

**Cộng**

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	152,543,636	99,401,400	145,001,476,306	4,014,420,547		149,267,841,889
- Tăng do hợp nhất		500,554,500	42,736,258,359	78,720,909		43,315,533,768
- Mua trong Quý		341,000,000	169,657,731	246,554,000		757,211,731
- Đầu tư XDCB hoàn thành			13,091,350,411			13,091,350,411
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>152,543,636</b>	<b>940,955,900</b>	<b>200,998,742,807</b>	<b>4,339,695,456</b>	-	<b>206,431,937,799</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	77,339,912	43,441,936	36,168,474,870	984,959,348		37,274,216,066
- Tăng do hợp nhất	2,654,364		5,043,329,047	52,875,548		5,098,858,959
- Khấu hao trong quý	12,670,000	18,590,989	9,220,115,559	592,651,310		9,844,027,858
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0

- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>92,664,276</b>	<b>62,032,925</b>	<b>50,431,919,476</b>	<b>1,630,486,206</b>	<b>-</b>	<b>52,217,102,883</b>
<b>Gia trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	75,203,724	55,959,464	108,833,001,436	3,029,461,199	-	111,993,625,823
- Tại ngày cuối quý	59,879,360	878,922,975	150,566,823,331	2,709,209,250	-	154,214,834,916

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	210,621,774
<b>Cộng</b>	<b>1,788,786,560</b>

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

**Tài Sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :**

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nghệ An	3,752,805,000	3,752,805,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi	935,890,000	935,890,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cần Thơ	3,600,000,000	3,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,288,695,000</b>	<b>8,288,695,000</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	56,573,209,383	2,551,387,568
- Giảm do hợp nhất	(41,232,746,082)	43,481,858,972
- Chi phí phát sinh trong năm	169,657,731	13,552,259,504
- Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(13,261,008,142)	(3,012,296,661)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2,249,112,890</b>	<b>56,573,209,383</b>

**13. Đầu tư dài hạn khác :**

	<u>Cuối Quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú Lý	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>190,000</b>	<b>2,350,000,000</b>	<b>190,000</b>	<b>2,350,000,000</b>

**14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	(450,000,000)	(450,000,000)
- Trích lập dự phòng bổ sung	(180,000,000)	(180,000,000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(630,000,000)</b>	<b>(630,000,000)</b>



**15. Chi phí trả trước dài hạn :**

- Chi phí CCDC
- Chi phí thuê văn phòng
- Tiền thuê đất trả trước
- Tiền thuê xe con
- Chi phí trả trước DH khác

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1,262,210,303	198,175,106
5,530,525,600	7,240,916,200
5,368,421,052	6,000,000,000
374,400,000	
2,237,536,490	771,722,828
<b>14,773,093,445</b>	<b>14,210,814,134</b>

**16. Vay và nợ ngắn hạn****\*Vay dài hạn đến hạn trả :**

- Ngân hàng MHB CN SG
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
9,378,000,000	17,278,000,000
	421,612,000
<b>9,378,000,000</b>	<b>17,699,612,000</b>

**17. Phải trả người bán**

- Phải trả cho các bên liên quan
- Các nhà cung cấp khác

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
15,475,219,587	4,922,393,382
53,732,783,638	45,345,070,476
<b>69,208,003,225</b>	<b>50,267,463,858</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
2,930,450,936	4,105,674,372
4,060,488,440	6,125,460,015
816,379,717	859,854,802
<b>7,807,319,093</b>	<b>11,090,989,189</b>

**19. Phải trả người lao động : Là số tiền lương còn phải trả CB, CNV****20. Chi phí phải trả :**

- Chi phí thuê xe vận chuyển
- Chi phí lãi vay ngân hàng
- Chi phí phải trả khác

**Cộng**

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
9,683,873,810	1,372,893,522
1,326,263,364	2,319,525,786
2,059,753,906	2,280,485,835
<b>13,069,891,080</b>	<b>5,972,905,143</b>

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	303,427,628	376,817,814
- Cổ tức phải trả	406,683,334	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,779,867,013	36,067,118
<b>Cộng</b>	<b>2,494,020,475</b>	<b>664,144,307</b>

**22. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng MHB CN SG	80,575,178,878	80,575,178,878
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG	846,000,000	1,159,433,000
<b>Cộng</b>	<b>81,421,178,878</b>	<b>81,734,611,878</b>

**23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	234,203,559	183,508,746
- Số trích trong quý	0	102,419,788
- Số tăng do hợp nhất	80,701,988	80,701,988
- Số chi trong quý	(73,863,012)	(51,724,975)
<b>Cộng</b>	<b>241,042,535</b>	<b>314,905,547</b>

**24. Vốn chủ sở hữu :****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
<b>Cộng</b>	<b>107,496,000,000</b>	<b>107,496,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi:**lợi nhuận**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	<b>80,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>
<b>Cộng</b>		



- *Cổ tức Cty Mẹ đã chi trả trong năm như sau :*

+ Cổ tức năm trước	19,975,827,550	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay		11,696,322,450

**Cộng**

**19,975,827,550 26,163,827,783**

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.

- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :

- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- + Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**25. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư	37,390,000,000	37,290,000,000
- Lợi nhuận của CĐTS ở các công ty con	11,466,899,194	8,941,831,289
- Các quỹ của CĐTS	2,842,766,593	1,555,208,472
<b>Cộng</b>	<b>51,699,665,787</b>	<b>47,787,039,761</b>



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT**

Năm 2010 Cty hợp nhất vào tháng 12/2010 nên ở cột năm trước không có số liệu so sánh

(Đơn vị tính : đồng)

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Doanh thu bán hàng	306,233,340
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	226,440,467,330
<b>Cộng</b>	<b>226,746,700,670</b>
<b>*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)</b>	<b>0</b>
<b>*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	306,233,340
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	226,440,467,330
<b>Cộng</b>	<b>226,746,700,670</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	264,180,685
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200,716,615,127
<b>Cộng</b>	<b>200,980,795,812</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Lãi tiền gửi	1,305,317,812
<b>Cộng</b>	<b>1,305,317,812</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Lãi tiền vay	3,442,419,729
<b>Cộng</b>	<b>3,442,419,729</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Chi phí cho nhân viên	2,677,336,416
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	86,448,124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,332,174
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163,595,729
- Chi phí bằng tiền khác	145,682,194
<b>Cộng</b>	<b>3,102,394,637</b>



<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Chi phí cho nhân viên	5,417,697,279
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	401,587,485
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	354,082,809
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	158,041,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,103,626,508
- Chi phí bằng tiền khác	632,626,714
<b>Cộng</b>	<b>9,067,662,195</b>

<b>7. Thu nhập khác</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Thu nhập từ thanh lý phương tiện vận tải	
- Thu nhập khác	34,375
<b>Cộng</b>	<b>34,375</b>

<b>8. Chi phí khác</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Thanh lý PTVT	
-Phạt chậm nộp thuế	15,928
- Chi phí khác	1,386,869
<b>Cộng</b>	<b>1,402,797</b>

<b>9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc	
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung	
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>

<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>Quý 2 năm nay</u>
- Tại Công ty Mẹ	(177,507,613)
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc	495,178,566
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung	2,617,611,419
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây	952,948,225
<b>Cộng</b>	<b>3,888,230,597</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Quý 2 năm nay

*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,289,725,564
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,289,725,564
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,161</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :Quý 2 năm nay

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>8,000,000</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**Quý 2 năm nay

- Chi phí nhân công	19,454,347,124
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	28,670,107,148
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,100,530,592
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	158,041,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	336,366,963,355
- Chi phí bằng tiền khác	1,016,096,038
<b>Cộng</b>	<b>393,766,085,657</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :**Quý 2 năm nayQuý 2 năm trước

- Thu nhập thành viên HĐQT	437,550,000	710,995,000
- Thu nhập BGD	1,851,733,209	1,019,626,616
<b>Cộng</b>	<b>2,289,283,209</b>	<b>1,730,621,616</b>

**2. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quanMối quan hệ

- Cty CP Vận tải và Thương Mại	- Cổ đông sáng lập
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	- Cổ đông sáng lập
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	- Cổ đông sáng lập
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	- Cổ đông sáng lập
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO	- Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn



- NM Bia Sài Gòn - Củ Chi - Tổng Cty CP BR NGK SG - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Đà Nẵng - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- CN công ty CPTM SABECO Miền Trung tại Bình Định - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Trung
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Gia Lai - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Kon Tum - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- CN công ty CPTM SABECO Tây Nguyên tại Lâm Đồng - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Tây Nguyên
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại N.Thuận - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- CN công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ tại B.Thuận - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO N.T.Bộ
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Tây Ninh - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Bình Phước - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Vũng Tàu - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- CN công ty CPTM SABECO Miền Đông tại Đồng Nai - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Miền Đông
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Tiền Giang - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Bến Tre - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Trà Vinh - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Đồng Tháp - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- CN công ty CPTM SABECO Sông Tiền tại Long An - Cty trong cùng Cty CPTM SABECO Sông Tiền
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Rượu Bình Tây - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG M.Tây - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn



- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh - Nhà máy Bia Sài Gòn Nghệ - Cty trong cùng TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn &amp; Chi nhánh</b>		
Bán Palette gỗ		
Vận chuyển bia, vật tư	131,587,872	142,197,399
<b>- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO</b>		
Vận chuyển bia		2,453,599,032
<b>- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng</b>		
Vận chuyển vật tư	413,114,927	29,262,455
<b>- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển vật tư	70,362,973	0
<b>- Công ty CPTM SABECO Miền Trung &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	13,150,678,416	16,735,190,842
<b>- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	30,997,276,493	21,247,818,323
<b>- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	37,583,242,077	40,758,735,517
<b>- Công ty CPTM SABECO Miền Đông &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	49,403,538,671	25,553,918,422
<b>- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	37,341,381,337	19,372,777,956
<b>- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu &amp; Chi nhánh</b>		
Vận chuyển bia	31,906,543,844	18,518,215,399



- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Vận chuyển bia	98,878,569,987	55,887,509,172
- Công ty TNHH ITV Cơ Khí SA BE CO		
Vận chuyển vật tư	3,410,000	
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
Thuê kho bãi	223,800,720	661,658,920
Mua thùng giấy	204,985,000	
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Vận chuyển thùng giấy 333	3,647,287,074	1,634,952,000
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Vận chuyển vật tư	84,974,639	0
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Vận chuyển vật tư	2,507,971,252	0
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Vận chuyển vật tư	147,159,589	559,953,442
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam		
Vận chuyển vật tư	58,556,512	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Vận chuyển vật tư	75,044,461	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Vận chuyển vật tư	116,037,922	
- Công ty Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô		
Vận chuyển vật tư	962,364,110	140,507,136



- Công ty CP Bia Á Châu		
Vận chuyển vật tư	32,053,560	
- Công ty CP nước khoáng Dakai		
Vận chuyển nước khoáng		314,116
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	6,255,584,634	4,554,115,222
Mua thùng giấy 333	4,139,850	
- Cty CP VT GN & TM Quang Châu		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	21,164,843,681	19,402,188,220
Mua thùng giấy 333	2,538,250	171,600
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	9,691,882,298	4,385,547,855
<b>Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau :</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	24,062,988	80,097,432
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Phải thu cước vận chuyển	1	3,050,682
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	139,357,978	1,014,640
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO		
Phải thu cước vận chuyển		2,453,599,032
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	4,618,053,585	5,163,220,225



- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	9,560,247,680	6,893,478,977
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	13,074,365,740	20,283,027,593
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	27,975,747,457	8,728,316,767
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	20,698,240,840	
- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	10,740,005,749	4,501,294,930
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Phải thu cước vận chuyển	38,608,137,693	29,208,346,504
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển		
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
Phải thu tiền thuê kho bãi	3,309,973,360	2,746,534,880
- Công ty CP Rượu Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển		
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Phải thu cước vận chuyển	57,418,960	
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên		
Phải thu cước vận chuyển	80,850,000	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	2,507,971,252	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Phải thu cước vận chuyển	41,032,795	

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Phải thu cước vận chuyển	938,426,731	914,618,359
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam		
Phải thu cước vận chuyển	37,187,472	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Phải thu cước vận chuyển	35,531,068	
- Công ty CP Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô		
Phải thu cước vận chuyển	960,826,087	
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	5,282,239,074	1,634,952,000
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Phải thu thùng giấy	4,139,850	
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phải thu thùng giấy	22,351,038	171,600
- Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Ứng trước chi phí vận chuyển	1,784,514,651	3,895,045,232
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>140,500,682,049</b>	<b>86,506,768,853</b>
	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Phí vận chuyển	5,155,584,634	2,225,335,630
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phí vận chuyển	1,244,879,171	1,196,252,108



- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn

Phải thu cước vận chuyển

394,762,500

Cộng nợ phải trả

6,795,226,305

3,421,587,738

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Trần Bình Nam

Lập, Ngày 20 tháng 08 năm 2011

P TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoài Bắc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

**Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	12,799,346,429	8,530,934,108	68,532,857,856	197,359,138,393
Lợi nhuận công ty liên kết năm trước	-	-	0	0	13,961,459,818	13,961,459,818
Thay đổi do hợp nhất	-	-	1,135,675,229	567,837,614	(3,211,678,879)	(1,508,166,036)
Lợi nhuận của công ty mẹ trong năm trước	0	0	0	0	41,891,823,761	41,891,823,761
Trích lập các quỹ trong năm trước	0	0	4,858,549,043	0	(9,717,098,086)	(4,858,549,043)
Chia cổ tức năm 2009, ứng cổ tức 2010	0	0	0	0	(43,608,872,658)	(43,608,872,658)
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc,	0	0	0	0	(7,335,000,000)	(7,335,000,000)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	0	0	0	0	(2,332,135,237)	(2,332,135,237)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>27,496,000,000</b>	<b>18,793,570,701</b>	<b>9,098,771,722</b>	<b>58,181,356,574</b>	<b>193,569,698,997</b>
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	18,793,570,701	9,098,771,722	58,181,356,574	193,569,698,997
Vốn tăng trong Quý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do hợp nhất Mẹ, con	-	-	(84,873,565)	(42,436,782)	4,986,820,958	4,859,510,611
Lợi nhuận hợp nhất trong quý	-	-	-	-	3,499,531,012	3,499,531,012
Lợi nhuận CETS trong quý	-	-	-	-	(4,582,749,950)	(4,582,749,950)
Trích lập các quỹ trong quý	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức 2010	-	-	-	-	(20,119,460,675)	(20,119,460,675)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(540,000,000)	(540,000,000)
Chi thường HDQT, BKS và CB, CNV	-	-	-	-	(7,782,065,473)	(7,782,065,473)
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>27,496,000,000</b>	<b>18,708,697,136</b>	<b>9,056,334,940</b>	<b>33,643,432,446</b>	<b>168,904,464,522</b>

TP. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2011



*Nguyễn Văn Minh*  
 Trần Bảo Năm  
 Kế toán trưởng

*Lê Thị Thu Hà*  
 Người lập biểu

P. Tổng Giám đốc